

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 18 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch	
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực	
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên	
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2023
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoà	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2023
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 140823.020/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam soát xét theo báo cáo số 35/2022/SX-RSMHCM ngày 15/08/2022 với kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán theo báo cáo số 573/2023/KT-RSMHCM ngày 30/03/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		865.828.757.169	915.691.608.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.064.354.681	88.123.356.427
111	1. Tiền		60.064.354.681	71.123.356.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	209.000.000.000	209.691.936.782
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		209.000.000.000	209.691.936.782
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		253.054.329.106	267.267.636.216
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	209.243.732.842	188.462.640.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.646.852.298	56.138.551.946
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	624.569.446
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.219.898.705	23.117.235.703
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.075.361.331)	(1.075.361.331)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		19.206.592	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	336.865.733.931	341.329.053.490
141	1. Hàng tồn kho		336.865.733.931	341.329.053.490
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.844.339.451	9.279.625.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.093.920.619	373.943.636
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.007.862.599	7.847.456.334
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	742.556.233	1.058.225.823
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.805.017.752	186.502.833.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.589.502.784	2.326.599.997
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.554.502.784	2.326.599.997
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	35.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		187.838.554.478	167.462.252.207
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	160.243.505.333	139.640.473.892
222	- Nguyên giá		375.348.938.913	342.083.282.046
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(215.105.433.580)	(202.442.808.154)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.595.049.145	27.821.778.315
228	- Nguyên giá		31.964.764.506	31.964.764.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.369.715.361)	(4.142.986.191)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	11.612.860.000	11.500.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.612.860.000	11.500.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.009.660.000	5.009.660.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.660.000	9.660.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		754.440.490	204.321.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		754.440.490	204.321.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.072.633.774.921	1.102.194.442.430

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		431.232.017.097	475.600.944.825
310	I. Nợ ngắn hạn		431.232.017.097	475.600.944.825
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	58.392.746.673	67.234.351.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.237.164.643	3.776.425.595
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.969.684.595	4.844.106.251
314	4. Phải trả người lao động		16.628.717.129	23.562.258.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	30.505.907.480	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.365.377.987	14.250.148.670
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	278.328.057.095	336.306.518.842
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.804.361.495	25.627.135.854
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		641.401.757.824	626.593.497.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	641.401.757.824	626.593.497.605
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		168.319.040.000	168.319.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.319.040.000	168.319.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		176.039.519.980	176.039.519.980
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		242.085.672.537	218.000.928.673
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.957.525.307	64.234.008.952
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.517.539.187	7.517.539.187
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		47.439.986.120	56.716.469.765
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.072.633.774.921	1.102.194.442.430

Nghiêm Minh Tuấn

Hoàng Thế Bắc



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

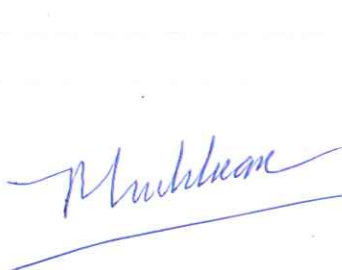
Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	521.861.874.513	514.838.356.002
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.879.745.711	26.365.376.591
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		517.982.128.802	488.472.979.411
11	4. Giá vốn hàng bán	22	354.243.178.295	348.504.580.285
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.738.950.507	139.968.399.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.721.929.828	15.779.929.809
22	7. Chi phí tài chính	24	15.722.473.476	9.173.766.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.501.502.166	7.928.993.500
25	8. Chi phí bán hàng	25	78.841.309.293	74.982.739.817
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.194.584.055	26.773.142.356
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.702.513.511	44.818.680.421
31	11. Thu nhập khác	27	35.780.933.342	17.719.899.779
32	12. Chi phí khác	28	28.806.541.603	14.607.793.117
40	13. Lợi nhuận khác		6.974.391.739	3.112.106.662
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.676.905.250	47.930.787.083
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	12.236.919.130	9.840.335.570
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>47.439.986.120</u>	<u>38.090.451.513</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.818	2.274



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng





Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

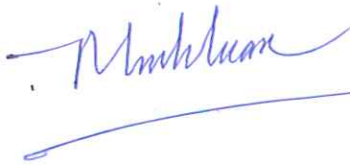
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.676.905.250	47.930.787.083
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.889.354.596	9.694.005.757
03	- Các khoản dự phòng		-	2.663.080.955
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(775.090.215)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.207.445.335)	(14.924.994.555)
06	- Chi phí lãi vay		12.501.502.166	7.928.993.500
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(598.156.477)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.860.316.677	51.918.626.048
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.709.000.989	7.068.785.668
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.463.319.559	(68.388.879.393)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.768.848.606	4.958.863.386
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.270.095.955)	3.006.446.036
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.501.502.166)	(7.928.993.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.003.177.958)	(10.285.856.665)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.206.644.260)	(1.060.658.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.820.065.492	(20.711.666.488)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.378.516.867)	(35.466.767.027)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(137.283.349.291)	(42.312.096.782)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		139.371.952.732	12.814.404.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.664.188.413
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.207.445.335	11.141.606.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.082.468.091)	(47.158.665.254)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	27.076.945.520
33	2. Tiền thu từ đi vay		278.513.839.066	444.466.790.015
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(336.492.300.813)	(325.510.502.415)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.818.137.400)	(31.597.737.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.796.599.147)	114.435.495.720

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.059.001.746)	46.565.163.978
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.123.356.427	71.881.547.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	56.896.917
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>60.064.354.681</u>	<u>118.503.607.947</u>



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 18 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 168.319.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 168.319.040.000 đồng; trong đó 16.831.904 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 497 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 575 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc, trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại Cần Thơ

Địa chỉ

Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số 188 Lý Thái Tông, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số 41-43 Đường D24, KDC Hồng Loan, KV5 phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số 68/118 đường Đồng Nai, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số B109-111, đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 11 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 - 47 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần và chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cam kết bán hàng trích trước ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là các sản phẩm thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	858.024.971	1.808.696.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.206.329.710	69.314.659.858
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	<u><u>60.064.354.681</u></u>	<u><u>88.123.356.427</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	209.000.000.000	-	209.691.936.782	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	209.000.000.000	-	209.691.936.782	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Trái phiếu (**)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	214.000.000.000	-	214.691.936.782	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 7,7%/năm đến 10%/năm. Các khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 102.000.000.000 đồng đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam.

(**) Tại ngày 30/06/2023, khoản trái phiếu có kỳ hạn 72 tháng, có giá trị 5.000.000.000 đồng được Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành với lãi suất 7,3%/năm. Khoản này được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	9.660.000	291.911.400	-	9.660.000
- Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (PMC)	9.660.000	291.911.400	-	9.660.000
	9.660.000	291.911.400	-	9.660.000
				326.910.000
				326.910.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	-	-	8.528.625.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	-	-	6.584.550.000	-
- Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	9.957.323.775	-	2.448.723.900	-
- Các khách hàng khác (*)	199.286.409.067	(1.075.361.331)	170.900.741.552	(1.075.361.331)
	209.243.732.842	(1.075.361.331)	188.462.640.452	(1.075.361.331)

(*) Tại ngày 30/06/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Dược phẩm TV. PHARM	-	-	20.018.691.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	3.153.688.078	-	9.149.805.292	-
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật và Môi trường Thiên Ân	2.881.484.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	18.611.680.220	-	26.970.055.654	-
	24.646.852.298	-	56.138.551.946	-

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn a1) Chi tiết theo nội dung	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về BHXH, BHYT	1.974.357.366	-	1.794.892.986	-
Tạm ứng	5.830.643.342	-	7.141.548.341	-
Ký cược, ký quỹ	1.006.159.126	-	1.154.475.390	-
Thuế TNCN	3.105.800.898	-	2.009.009.661	-
phải thu người lao động	8.302.937.973	-	11.017.309.325	-
Phải thu khác				
	20.219.898.705	-	23.117.235.703	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Người lao động trong Công ty	5.080.158.264	-	3.803.902.647	-
Lý Thị Bích Ngọc	-	-	4.221.509.000	-
Các đối tượng	15.139.740.441	-	15.091.824.056	-
	20.219.898.705	-	23.117.235.703	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	-	-
	35.000.000	-	-	-

b2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico	35.000.000	-	-	-
	35.000.000	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc	-	-	202.627.804	-
- Lion Corporation	194.502.000	-	194.502.000	-
- Các khoản khác	880.859.331	-	678.231.527	-
	1.075.361.331	-	1.075.361.331	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.168.949.686	-	228.514.029.742	-
Công cụ, dụng cụ	1.589.159.285	-	2.188.197.453	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.034.841.108	-	1.731.998.365	-
Thành phẩm	139.606.422.833	-	107.846.339.316	-
Hàng hoá	2.466.361.019	-	1.048.488.614	-
	336.865.733.931	-	341.329.053.490	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.612.860.000	11.500.000.000
- Quyền sử dụng đất (*)	11.500.000.000	11.500.000.000
- Sửa chữa văn phòng chi nhánh miền Trung	112.860.000	-
	11.612.860.000	11.500.000.000

(*) Là khoản tiền mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu phố Suối Tre, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Theo dự kiến, Công ty sẽ hoàn tất thủ tục chuyển tên chủ sở hữu trong quý 4 của năm 2023.

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	124.746.280.907	196.176.790.144	16.291.184.463	4.869.026.532	342.083.282.046
- Mua trong kỳ	11.357.747.228	21.850.254.639	-	57.655.000	33.265.656.867
Số dư cuối kỳ	136.104.028.135	218.027.044.783	16.291.184.463	4.926.681.532	375.348.938.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	50.172.514.485	138.421.281.229	9.069.551.876	4.779.460.564	202.442.808.154
- Khấu hao trong kỳ	2.615.464.173	8.988.130.889	1.050.727.376	8.302.988	12.662.625.426
Số dư cuối kỳ	52.787.978.658	147.409.412.118	10.120.279.252	4.787.763.552	215.105.433.580
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	74.573.766.422	57.555.508.915	7.221.632.587	89.565.968	139.640.473.892
Tại ngày cuối kỳ	83.316.049.477	70.617.632.665	6.170.905.211	138.917.980	160.243.505.333

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.155.394.226 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.790.798.520 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	28.427.564.506	3.537.200.000	31.964.764.506
Số dư cuối kỳ	<u>28.427.564.506</u>	<u>3.537.200.000</u>	<u>31.964.764.506</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.965.607.946	1.177.378.245	4.142.986.191
- Khấu hao trong kỳ	102.158.334	124.570.836	226.729.170
Số dư cuối kỳ	<u>3.067.766.280</u>	<u>1.301.949.081</u>	<u>4.369.715.361</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	25.461.956.560	2.359.821.755	27.821.778.315
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.359.798.226</u>	<u>2.235.250.919</u>	<u>27.595.049.145</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 750.000.000 đồng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lloyd Laboratories Inc.	-	-	10.085.250.000	10.085.250.000
Chifeng Phamarceutical Co., Ltd	-	-	9.076.725.000	9.076.725.000
Nectar Lifesciences Ltd	8.737.500.000	8.737.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	7.441.828.483	7.441.828.483	-	-
Apc Pharmaceuticals and Chemical Co., Ltd	6.216.809.024	6.216.809.024	-	-
Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co., Ltd	4.069.000.000	4.069.000.000	-	-
Đối tượng khác	31.927.609.166	31.927.609.166	48.072.376.208	48.072.376.208
	<u>58.392.746.673</u>	<u>58.392.746.673</u>	<u>67.234.351.208</u>	<u>67.234.351.208</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.058.225.823	-	-	8.525.651.496	8.129.654.161	662.228.488	-	-	662.228.488	5.969.684.595	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.735.943.423	12.236.919.130	7.505.689.089	11.003.177.958	80.327.745	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	108.162.828	-	555.497.524	7.694.179.662	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	11.000.000	555.497.524	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	28.946.998	11.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	28.946.998	28.946.998	-	-	-	-	-	-	-
	1.058.225.823	4.844.106.251	28.863.704.237	27.422.456.303	742.556.233	5.969.684.595						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí cam kết bán hàng (*)	30.505.907.480	-
	30.505.907.480	-

(*) Chi phí cam kết bán hàng là khoản chiết khấu thương mại Công ty sẽ phải giảm trừ cho khách hàng nếu khách hàng đạt đủ doanh số mua hàng cả năm.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.051.106	-
- Kinh phí công đoàn	786.220.160	812.884.357
- Bảo hiểm thất nghiệp	803.216.119	690.504.984
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.241.176.552	5.811.457.952
- Quỹ đóng góp của người lao động	3.259.216.787	2.762.271.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.272.497.263	4.173.029.981
	14.365.377.987	14.250.148.670

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số TBN201912502271/HĐCTD ngày 14/05/2019 và phụ lục số TBN201912502271/HĐCTD/PL799579 ngày 28/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của phụ lục: Đến hết ngày 28/12/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 136.090.025.995 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0016/KHDN/20NH ngày 25/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 25/10/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.262.689.078 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- (3) Các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- a) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/VIDIPHA/L2 ngày 27/02/2019 và phụ lục số SHBVN/BC/HĐTD/VIDIPHA/L2/Annex06 ngày 24/02/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của phụ lục: Đến hết ngày 27/02/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.600.000.000 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- b) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/VIDIPHA ngày 14/11/2018 và phụ lục số SHBVN/BC/HĐTD/VIDIPHA/Annex05 ngày 17/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của phụ lục: Gia hạn 1 năm đến hết ngày 14/11/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.000.000.000 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- (4) Hợp đồng tín dụng số VN120002388/2023/WBVN201 ngày 20/05/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 20/05/2023 đến hết ngày 17/05/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.609.250.820 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (5) Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21192 ngày 19/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.933.150.000 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng vay tín chấp ngày 31/12/2022 thời hạn 12 tháng với lãi suất 0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	198.887.919.640	68.016.060.264	584.225.594.364						
Tăng vốn trong kỳ trước	7.490.000.000	18.370.723.000	-	-	-	25.860.723.000						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	38.090.451.513	38.090.451.513						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	798.722.520	417.500.000	-	-	1.216.222.520						
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	-	21.419.194.820	(21.419.194.820)	-						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	(4.817.361.781)	(4.817.361.781)						
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(33.663.808.000)	(33.663.808.000)						
Giảm khác	-	-	-	-	(598.156.477)	(598.156.477)						
Số dư cuối kỳ trước	168.319.040.000	176.079.519.980	-	220.307.114.460	45.607.990.699	610.313.665.139						
Số dư đầu kỳ này	168.319.040.000	176.039.519.980	-	218.000.928.673	64.234.008.952	626.593.497.605						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	47.439.986.120	47.439.986.120						
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	-	24.084.743.864	(24.084.743.864)	-						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	(7.383.869.901)	(7.383.869.901)						
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(25.247.856.000)	(25.247.856.000)						
Số dư cuối kỳ này	168.319.040.000	176.039.519.980	-	242.085.672.537	54.957.525.307	641.401.757.824						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 15/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	73.548.373.765
Trích Quỹ đầu tư phát triển	32,75	24.084.743.864
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2,04	1.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00	5.883.869.901
Tạm ứng cổ tức đợt 1 đã chi trả trong năm 2022	22,89	16.831.904.000
Chia cổ tức đợt 2 năm 2022	34,33	25.247.856.000

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	14,29	24.051.060.000	14,29	24.051.060.000
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	8,91	15.000.000.000	8,91	15.000.000.000
Kiều Hữu	7,60	12.800.380.000	7,60	12.800.380.000
Kiều Thúy Mai	6,09	10.257.870.000	6,09	10.257.870.000
Các cổ đông khác	63,11	106.209.730.000	63,11	106.209.730.000
	100,00	168.319.040.000	100,00	168.319.040.000

	06 tháng đầu năm	
	2023	2022
	VND	VND
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168.319.040.000	168.319.040.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	168.319.040.000	160.829.040.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	7.490.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>168.319.040.000</u>	<u>168.319.040.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	5.811.457.952	3.640.983.452
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	25.247.856.000	33.663.808.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.247.856.000	33.663.808.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(23.818.137.400)	(31.597.737.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(23.818.137.400)	(31.597.737.400)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>7.241.176.552</u>	<u>5.707.054.052</u>

	30/06/2023	01/01/2023
	d) Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.831.904	16.831.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.831.904	16.831.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.831.904	16.831.904
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.831.904	16.831.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.831.904	16.831.904
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

e)	Các quỹ công ty		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển		242.085.672.537	218.000.928.673
			<u>242.085.672.537</u>	<u>218.000.928.673</u>
19	. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG			
a)	Tài sản thuê ngoài			
	Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:			
	STT	Bên cho thuê	Vị trí	Diện tích
	1	Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận.	1887,8 m ²
				Thời gian thuê Gia hạn từng năm
b)	Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	- Đồng đô la Mỹ (USD)		154.282,98	90.023,14
c)	Nợ khó đòi đã xử lý		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
	Trần Đình Tâm		1.329.524.179	1.329.524.179
	Trung tâm y tế Khánh Sơn		268.075.890	268.075.890
	Công ty TNHH NN MTV Dược TYT Quảng Ngãi		122.126.602	122.126.602
20	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
			<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
			VND	VND
	Doanh thu bán hàng		24.643.000	5.016.646.562
	Doanh thu bán thành phẩm		521.837.231.513	509.821.709.440
			<u>521.861.874.513</u>	<u>514.838.356.002</u>
21	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
			<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
			VND	VND
	Chiết khấu thương mại		1.654.568.224	9.538.004.222
	Hàng bán bị trả lại		2.225.177.487	16.827.372.369
			<u>3.879.745.711</u>	<u>26.365.376.591</u>
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
			<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
			VND	VND
	Giá vốn của hàng hoá đã bán		99.067.351	4.483.011.006
	Giá vốn của thành phẩm đã bán		354.144.110.944	344.021.569.279
			<u>354.243.178.295</u>	<u>348.504.580.285</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.207.445.335	11.132.375.742
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.783.388.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.230.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	514.484.493	854.935.254
	5.721.929.828	15.779.929.809

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.501.502.166	7.928.993.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.220.971.310	1.244.772.841
	15.722.473.476	9.173.766.341

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.447.187.703	1.493.379.387
Chi phí nhân công	23.765.478.909	22.629.638.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.488.728	101.488.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.081.793.889	7.563.655.313
Chi phí khác bằng tiền	7.833.226.582	7.156.412.223
Chi phí cam kết bán hàng	33.627.654.365	31.038.165.282
Chi phí chương trình hậu mãi	4.984.479.117	5.000.000.000
	78.841.309.293	74.982.739.817

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.267.235.473	515.768.433
Chi phí nhân công	12.832.012.334	12.829.924.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.480.772.778	1.354.385.291
Thuế, phí, lệ phí	562.497.524	2.089.276.666
Chi phí dự phòng	-	2.663.080.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.512.270	2.728.143.922
Chi phí khác bằng tiền	3.555.553.676	4.592.562.395
	22.194.584.055	26.773.142.356

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	34.587.319.209	16.898.829.613
Thuế nhập khẩu được hoàn	407.880.000	-
Thu nhập khác	785.734.133	821.070.166
	35.780.933.342	17.719.899.779

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	28.640.777.712	12.566.438.404
Thanh lý thuốc hết hạn, bị thu hồi, hư hỏng	136.553.126	1.026.814.933
Chi phí thuê kho, dịch vụ bảo quản	-	1.008.000.000
Chi phí khác	29.210.765	6.539.780
	28.806.541.603	14.607.793.117

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.676.905.250	47.930.787.083
Các khoản điều chỉnh tăng	1.507.690.400	1.337.018.084
- Chi phí không hợp lệ	1.507.690.400	1.337.018.084
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(56.896.917)
- Thu nhập miễn thuế	-	(9.230.400)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(56.896.917)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.184.595.650	49.201.677.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	12.236.919.130	9.840.335.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.735.943.423	3.485.101.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.003.177.958)	(10.285.856.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.969.684.595	3.039.579.940

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.439.986.120	38.090.451.513
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.439.986.120	38.090.451.513
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.831.904	16.748.651
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.818	2.274

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.820.911.318	327.814.863.270
Chi phí nhân công	58.499.787.627	53.242.922.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.889.354.596	9.694.005.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.907.018.635	17.519.806.866
Chi phí dự phòng	-	2.663.080.955
Chi phí khác bằng tiền	60.125.858.376	51.577.053.844
	<u>490.242.930.552</u>	<u>462.511.733.600</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	291.911.400	-	291.911.400
	<u>-</u>	<u>291.911.400</u>	<u>-</u>	<u>291.911.400</u>
	<u>-</u>	<u>291.911.400</u>	<u>-</u>	<u>291.911.400</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	326.910.000	-	326.910.000
	<u>-</u>	<u>326.910.000</u>	<u>-</u>	<u>326.910.000</u>
	<u>-</u>	<u>326.910.000</u>	<u>-</u>	<u>326.910.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí MinhBáo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.206.329.710	-	-	59.206.329.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.388.270.216	35.000.000	-	228.423.270.216
Các khoản cho vay	209.000.000.000	6.554.502.784	-	215.554.502.784
	<u>496.594.599.926</u>	<u>6.589.502.784</u>	<u>-</u>	<u>503.184.102.710</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.314.659.858	-	-	86.314.659.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.504.514.824	-	-	210.504.514.824
Các khoản cho vay	210.316.506.228	7.326.599.997	-	217.643.106.225
	<u>507.135.680.910</u>	<u>7.326.599.997</u>	<u>-</u>	<u>514.462.280.907</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	278.328.057.095	-	-	278.328.057.095
Phải trả người bán, phải trả khác	72.758.124.660	-	-	72.758.124.660
Chi phí phải trả	30.505.907.480	-	-	30.505.907.480
	381.592.089.235	-	-	381.592.089.235
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	336.306.518.842	-	-	336.306.518.842
Phải trả người bán, phải trả khác	74.169.652.585	-	-	74.169.652.585
	410.476.171.427	-	-	410.476.171.427

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên HĐQT
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Cho vay	-	1.471.620.000
Ông Hoàng Văn Hoà	-	1.071.620.000
Ông Hoàng Thế Bắc	-	400.000.000
Nhận thanh toán gốc vay	877.777.778	246.666.667
Ông Hoàng Văn Hoà	600.000.000	180.000.000
Ông Hoàng Thế Bắc	277.777.778	66.666.667

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.711.504.892	1.937.965.508
Ông Kiều Hữu - chủ tịch HĐQT	1.035.392.000	485.181.500
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	601.064.000	374.003.800
Ông Hoàng Văn Hoà - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.112.503.692	598.780.208
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh - Phó Tổng giám đốc	359.545.200	-
Ông Phạm Tuấn Kiệt - Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT	243.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu - Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Dương - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	90.000.000	120.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	867.907.323	526.783.948
Bà Doãn Thị Ngọc Bội - Trưởng Ban kiểm soát	392.411.369	233.407.192
Bà Nguyễn Thị Thủy - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	40.000.000	-
Ông Trần Anh Tuấn - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	64.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn - Thành viên Ban kiểm soát	435.495.954	229.376.756

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

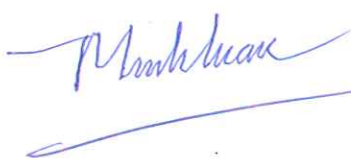
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam soát xét. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

